TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **113**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19/4/2023.
V/v: "Không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Gia Ảnh.
2. Bà Đinh Hồ Mỹ Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2023/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2023 về việc *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐST - HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2023 giữa:

*Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị C, sinh năm 1971.

Địa chỉ: 38/26 ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

* Bị đơn: Ông Trần Văn P, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 38/26 ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn vắng không có lí do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Đoàn Thị Ccó lời trình bày:

Nguyên vào năm 1992, bà và ông Trần Văn Pquen biết, tìm hiểu đã làm đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, nhưng sau đó không đăng ký

kết hôn. Thời gian đầu kinh tế còn khó khăn nhưng cuộc sống hạnh phúc, vui vẻ. Tuy nhiên, một thời gian sau, khi kinh tế gia đình ổn định, các con đã lớn dần thì ông Pthay đổi, cụ thể năm 2019, ông Pcó mối quan hệ ngoài hôn nhân với một người phụ nữ khác (là em dâu của anh sui). Bà đã nhiều lần khuyên nhủ ông Pquay trở về với gia đình nhưng không có kết quả. Đến nay ông Pvẫn còn qua lại với người phụ nữ đó. Hơn nữa, ông Pcòn vô cớ kiếm chuyện và chửi bà làm bà cảm thấy rất mệt mỏi và áp lực. Hiện nay, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông Pđã nhạt dần, sau nhiều lần trao đổi nhưng không tìm được tiếng nói chung, không hàn gắn lại được tình cảm với nhau, ông Pvẫn không sửa đổi, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Trần Văn P.

Về con chung: Có 02 người con chung là Trần Vĩnh H, sinh ngày 02/5/1994 và Trần Thị Mỹ N sinh ngày 08/5/2002, hiện đang sống với bà. Sau khi ly hôn, các con đã lớn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn Pdù đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lí do nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể ra quyết định không công nhận bà Pvà ông Clà vợ chồng; về con chung do đã thành niên có khả năng lao động và tự nuôi sống được bản thân vì vậy không giải quyết, về tài sản chung ghi nhận bà Ptự thỏa thuận với ông Cvà về nợ chung do bà Ptrình bày không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Về tố tụng:

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định.

Bị đơn trong vụ án vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung:

Theo kết quả trích lục kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nơi cư trú của nguyên đơn và bị đơn) thì không có ghi nhận thông tin đăng ký kết hôn giữa nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn cũng xác định cưới nhau và sống chung từ năm năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Nay nguyên đơn cho rằng quá trình chung sống hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, do ông Pcó mối quan hệ ngoài hôn nhân với một người phụ nữ khác, bà đã nhiều lần khuyên nhủ ông Pquay trở về với gia đình nhưng không có kết quả đến nay ông Pvẫn còn qua lại với người phụ nữ đó và hơn nữa, ông Pcòn vô cớ kiếm chuyện và chửi bà làm bà cảm thấy rất mệt mỏi và áp lực nên yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Nhận thấy, việc nguyên đơn và bị đơn sống chung như vợ chồng từ năm 1992 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên việc kết hôn của ông bà không có giá trị pháp lý.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo hợp lệ các phiên hòa giải với mục đích là hòa giải, động viên nhằm hàn gắn tình cảm cho hai bên tuy nhiên nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu, bị đơn không đồng ý nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng.

Từ những phân tích, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử nhận định nguyên đơn cương quyết yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng còn bị đơn dù biết yêu cầu này là chấm dứt quan hệ như vợ chồng nhưng bị đơn đã bỏ mặc cho nguyên đơn tự giải quyết, không cùng nguyên đơn có các biện pháp tích cực nhằm cải thiện mối quan hệ. Như vậy tình trạng đời sống vợ chồng cả hai đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, Hội đồng xét xử cần thiết phải chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng là phù hợp với quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 người con chung là Trần Vĩnh H, sinh ngày 02/5/1994 và Trần Thị Mỹ N sinh ngày 08/5/2002, đã trưởng thành, có khả năng lao động và tự nuôi sống được bản thân vì vậy không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Nguyên đơn trình bày tự thỏa thuận vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có không có vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Lời phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tại phiên tòa về hình thức, nội dung vụ án là phù hợp với việc xem xét, đánh giá chứng cứ của Hội đồng xét xử vì vậy được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải có nghĩa vụ chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001549 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đoàn Thị Cvà ông Trần Văn P.

2. Về con chung: Có 02 người con chung là Trần Vĩnh H, sinh ngày 02/5/1994 và Trần Thị Mỹ N, sinh ngày 08/5/2002, có khả năng lao động và tự nuôi sống được bản thân.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đoàn Thị Cphải có nghĩa vụ chịu số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001549 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-TAND tỉnh Bến Tre;
-VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
-Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Chí Cường